

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23/02/2021

V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ánh Nguyệt**

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông **Ngô rô Be**

- Bà **Phan Thị Trúc Phương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 23 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “ *Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021, và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự: giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Đ** – sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Kinh 7, xã Đ, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh **Lê Văn H** - sinh năm 1977 (vắng mặt lần 2, không lý do)

Địa chỉ: ấp Kinh B, xã Đ, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:**

Chị và anh Lê Văn H chung sống với nhau vào năm 2000, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Trước khi cưới, vợ chồng không có tìm hiểu nhau trước, mà do mai mối mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H lấy tiền đi làm của chị và các con để đánh bài, chơi bi-da, không lo làm ăn để lo kinh tế gia đình, khi có tiền thì tiêu xài riêng cho

bản thân, anh sống vô tâm, không có trách nhiệm với vợ và con; ngoài ra anh hay ghen tuông nói nhiều điều vô cớ và chửi bới chị, nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, đời sống chung không tìm thấy hạnh phúc. Mặc dù còn sống chung nhưng anh H thường bỏ đi chơi, vợ chồng con cái rất ít khi gặp nhau, chỉ có chị và các con sống nương tựa vào nhau; từ đó lâu dần mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Chị đã khuyên can nhiều lần nhưng anh H vẫn không thay đổi. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị và anh H đã ly thân với nhau từ tháng 02/2020 đến nay.

Hiện nay chị làm công việc may quần áo cho công ty tư nhân, thu nhập trung bình một tháng là 5.000.000đ/tháng, đợi sau khi giải quyết xong việc ly hôn thì chị sẽ xin vào công ty lớn làm để có lương cao hơn, lo cho các con được tốt hơn.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung:

1. Lê Thị Huỳnh N – sinh ngày 25/7/2001
2. Lê Thị Minh T – sinh ngày 07/01/2003
3. Lê Văn Vũ H – sinh ngày 20/12/2012.

Các cháu đã có giấy khai sinh và hiện nay đang sống chung với chị. Cháu Huỳnh N và Minh T đã trưởng thành, riêng cháu Vũ H có nguyện vọng được sống chung với mẹ sau khi vợ chồng ly hôn.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa chị Đ yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

- Về quan hệ con chung: Cháu Lê Thị Huỳnh N – sinh năm 2001 và cháu Lê Thị Minh T – sinh ngày 07/01/2003 hiện đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Văn Vũ H – sinh ngày 20/12/2012. Chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Vũ H.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Lê Văn H: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập cho anh Lê Văn H tham gia phiên họp kiểm tra việc, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và

triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng anh H đều không có mặt và không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Lê Văn H, cư trú tại ấp Kinh B, xã Đ, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh Lê Văn H mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, phía chị Đ đồng ý xét xử vắng mặt anh H. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Văn H tự nguyện xác lập mối quan hệ hôn nhân từ năm 2000, đến thời điểm hiện tại tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của anh chị đã vi phạm quy định về đăng ký kết hôn tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Cho nên việc kết hôn này không thỏa mãn về mặt hình thức.

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “*Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ*”. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con... thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của vợ chồng là do chị Đ cho rằng, anh H lấy tiền đi làm của chị và các con để đánh bài, chơi bi-da, không lo làm ăn để lo kinh tế gia đình, khi có tiền thì tiêu xài riêng cho bản thân, anh sống vô tâm, không có trách nhiệm với vợ và con; ngoài ra anh hay ghen tuông nói nhiều điều vô cớ và chửi bới chị, nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, đời sống chung không tìm thấy hạnh phúc. Mặc dù còn sống chung nhưng anh H thường bỏ đi chơi, vợ chồng con cái rất ít khi gặp nhau, chỉ có chị và các con sống nương tựa vào nhau; từ đó lâu dần mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Chị đã khuyên can

hiều lần nhưng anh H vẫn không thay đổi. Hội đồng xét xử xét thấy, trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng có xảy ra những mâu thuẫn nêu trên nên thường xuyên lời qua, tiếng lại dẫn đến đời sống hôn nhân không có hạnh phúc. Tại phiên tòa, chị Đ xác định tình cảm với anh H không còn, không thể chung sống với anh H được nữa và chị đã ly thân với anh H từ tháng 02/2020 đến nay nên chị cương quyết ly hôn. Hơn nữa anh H, chị Đ tiến tới hôn nhân nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm về mặt hình thức, nên Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Văn H.

[4] *Về quan hệ con chung*: Xét yêu cầu xin được nuôi con của chị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Biên bản ghi nhận nguyện vọng ngày 30/11/2020, cháu Lê Văn Vũ H – sinh ngày 20/12/2012 đề đạt nguyện vọng được sống chung với mẹ sau khi chị Đ và anh H ly hôn. Ngoài ra, từ trước đến nay chị Đ vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vũ H. Do đó, để đảm bảo điều kiện cho cháu Vũ H được phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu Vũ H cho chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu H.

Về cấp dưỡng, Do chị Đ không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[7] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4, Điều 147, Điều 271, và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Được.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Lê Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Văn Vũ H – sinh ngày 20/12/2012 cho chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Lê Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Văn H được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Đ phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007988 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

6. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với anh Lê Văn H có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

